

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TÂN TIẾN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TÂN TIẾN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN TIEN CONSTRUCTION - COMMERCIAL AND PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TANTIEN CCP CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109162545

**3. Ngày thành lập:** 20/04/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng 1, dãy C11, khu tập thể Nhà máy Pin Văn Điển, Thị Trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912542598 / 0855714444

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 2.  | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 3.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |
| 4.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 5.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |
| 6.  | Sản xuất chè                                            | 1076     |
| 7.  | Sản xuất cà phê                                         | 1077     |
| 8.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu          | 1079     |
| 9.  | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản           | 1080     |
| 10. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                 | 1104     |
| 11. | Sản xuất sợi                                            | 1311     |
| 12. | Sản xuất vải dệt thoi                                   | 1312     |
| 13. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                 | 1313     |
| 14. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác | 1391     |
| 15. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                  | 1392     |
| 16. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                | 1393     |
| 17. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                       | 1394     |
| 18. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu  | 1399     |
| 19. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)          | 1410     |
| 20. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                        | 1420     |
| 21. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                    | 1430     |
| 22. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú           | 1511     |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 24. | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 25. | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 26. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 27. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 28. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 30. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 31. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 32. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 33. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812 |
| 34. | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820 |
| 35. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                      | 2012 |
| 36. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 37. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |
| 38. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023 |
| 39. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                    | 2030 |
| 40. | Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su                                      | 2211 |
| 41. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                         | 2219 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                             | 2220 |
| 43. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                              | 2310 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391 |
| 45. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393 |
| 47. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394 |
| 48. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395 |
| 49. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |
| 50. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410 |
| 51. | Đúc sắt, thép                                                                            | 2431 |
| 52. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511 |
| 53. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                               | 2512 |
| 54. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                 | 2513 |
| 55. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591 |
| 56. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592 |
| 57. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                              | 2593 |

|     |                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>(loại trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |
| 59. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                        | 2610 |
| 60. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                         | 2620 |
| 61. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                    | 2630 |
| 62. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                | 2640 |
| 63. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                    | 2651 |
| 64. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                  | 2652 |
| 65. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                            | 2660 |
| 66. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                            | 2670 |
| 67. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                    | 2710 |
| 68. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                               | 2731 |
| 69. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                            | 2732 |
| 70. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                           | 2733 |
| 71. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                 | 2740 |
| 72. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                         | 2750 |
| 73. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                       | 2790 |
| 74. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                            | 2811 |
| 75. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                    | 2812 |
| 76. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                        | 2813 |
| 77. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                      | 2814 |
| 78. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                            | 2815 |
| 79. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                         | 2816 |
| 80. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                     | 2817 |
| 81. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                             | 2818 |
| 82. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                            | 2821 |
| 83. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                     | 2822 |
| 84. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                            | 2823 |
| 85. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                             | 2824 |
| 86. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                              | 2825 |
| 87. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                             | 2826 |
| 88. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                     | 2829 |
| 89. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                     | 3100 |
| 90. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                | 3230 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 91.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3240 |
| 92.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3250 |
| 93.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3311 |
| 94.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312 |
| 95.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3313 |
| 96.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3314 |
| 97.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3315 |
| 98.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3319 |
| 99.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3320 |
| 100. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3700 |
| 101. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3811 |
| 102. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3812 |
| 103. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3821 |
| 104. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3822 |
| 105. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3830 |
| 106. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.<br>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức | 4649 |
| 107. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620 |
| 108. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631 |
| 109. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 110. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 111. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641 |
| 112. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 113. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 114. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 115. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 116. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 117. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 118. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4511 |
| 119. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 120. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 121. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 122. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 123. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 124. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6202 |
| 125. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5229 |
| 126. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 127. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911 |
| 128. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 129. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4789 |
| 130. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Đại lý bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 131. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4512 |
| 132. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7990 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 133. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước;<br>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;<br>- Thiết kế phòng cháy - chữa cháy.<br>- Khảo sát địa hình;<br>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình.<br>- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.<br>- Quản lý chất lượng xây dựng công trình.<br>- Quản lý tiến độ xây dựng thi công xây dựng công trình.<br>- Quản lý khối lượng thi công xây dựng công trình.<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong quá trình thi công xây dựng.<br>- Quản lý hợp đồng xây dựng.<br>- Quản lý an toàn lao động, môi trường xây dựng.<br>- Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng | 7110        |
| 134. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 135. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 136. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101        |
| 137. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102        |
| 138. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211        |
| 139. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212        |
| 140. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221        |
| 141. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222        |
| 142. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223(Chính) |
| 143. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229        |
| 144. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291        |
| 145. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292        |
| 146. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293        |
| 147. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299        |
| 148. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |
| 149. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322        |
| 150. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329        |
| 151. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 152. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390        |
| 153. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 154. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 155. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                  | 7820 |
| 156. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                          | 7830 |
| 157. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 158. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                   | 0990 |
| 159. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 160. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(trừ hoạt động của các trung tâm)                                                                                                                  | 7810 |
| 161. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                     | 6619 |
| 162. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                               | 3511 |
| 163. | Truyền tải và phân phối điện<br>- Bán lẻ điện.                                                                                                                                                                                              | 3512 |
| 164. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                               | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN TIẾN  | Phòng 1, dãy C11, khu tập thể Nhà máy Pin Văn Điển, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 20,000    | 001099016840                                                                                                                                      |         |
| 2   | TRẦN VĂN TÂN   | Phòng 1, dãy C11, khu tập thể Nhà máy Pin Văn Điển, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 4.000.000.000         | 80,000    | 012234153                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VĂN TÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 28/02/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012234153

Ngày cấp: 22/09/2011

Nơi cấp: Công an Tp Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 1, dãy C11, khu tập thể Nhà máy Pin Văn Điển, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1, dãy C11, khu tập thể Nhà máy Pin Văn Điển, Thị trấn Văn Điển, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội